Phụ lục I: Tổng hợp diện tích Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dự án Cụm Công nghiệp Na Dương 2

(Kèm theo Quyết định số: 2038/QĐ-UBND ngày 07/11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên Dự án	Nhà đầu tư	Địa điểm thực hiện (xã, phường)	Diện tích dự án (ha)	Nguồn gốc diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 20 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ
					Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)			
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)		
1	Cụm Công nghiệp Na Dương 2	Liên danh Công ty Cổ phần HT Việt Trung và Công ty cổ phần thép Việt Úc	Xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn	45,67	0	18,38	18,38	- Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác số 3010/ĐN-VTVU ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Liên danh Công ty Cổ phần HT Việt Trung và Công ty cổ phần thép Việt Úc. - Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về quyết định chủ trương và điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. - Công văn số 51/CV-BĐH ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế Dự án Cụm công nghiệp Na Dương 2 của Liên danh Công ty Cổ phần HT Việt Trung và Công ty cổ phần thép Việt Úc. - Báo cáo thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng chuyển mục đích sử dụng rừng dự án Cụm Công nghiệp Na Dương 2. Bản đồ phạm vi ranh giới diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dự án Cụm Công nghiệp Na Dương 2, gồm 01 tờ bản đồ.

Tổng cộng		**45,67**	**0,00**	**18,38**[2]	**18,38**	

Phụ lục II: Danh sách các lô rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dự án Cụm Công nghiệp Na Dương 2

(Kèm theo Quyết định số: 2038/QĐ-UBND ngày 07/11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Quy hoạch lâm nghiệp
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
1	Na Dương	413A_LB	7	1	1,13	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
2	Na Dương	413A_LB	7	6	0,08	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
3	Na Dương	413A_LB	7	7	0,03	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
4	Na Dương	413A_LB	7	9	0,14	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
5	Na Dương	413A_LB	7	10	0,6	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
6	Na Dương	413A_LB	7	14	0,02	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
7	Na Dương	413A_LB	7	15	3,85	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
8	Na Dương	413A_LB	7	16	0,04	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
9	Na Dương	413A_LB	7	24	1,32	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)

STT	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Quy hoạch lâm nghiệp
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
10	Na Dương	413A_LB	7	27	6,25	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
11	Na Dương	413A_LB	7	29	0,21	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
12	Na Dương	413A_LB	7	30	0,17	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
13	Na Dương	413A_LB	7	32	0,01	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
14	Na Dương	413A_LB	7	35	0,36	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
15	Na Dương	413A_LB	7	33	0,22	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
16	Na Dương	413A_LB	7	37	0,34	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
17	Na Dương	413A_LB	7	40	0,08	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
18	Na Dương	413A_LB	7	41	1,01	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
19	Na Dương	413A_LB	7	43	0,19	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)
20	Na Dương	413A_LB	7	48	2,33	Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (trước đây được quy hoạch là rừng sản xuất)

STT	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)	Quy hoạch lâm nghiệp
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
Tổng diện tích rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác					**18,38**	

Ghi chú: Địa danh, vị trí (Lô, khoảnh, tiểu khu), diện tích theo hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hồ sơ Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.